

Số: 315 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch năm 2016 Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam, vay vốn Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam vốn vay Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ văn bản số 217/DANN-VnSAT ngày 29/01/2016 của Ban quản lý các dự án nông nghiệp về việc phê duyệt Kế hoạch năm 2016 dự án VnSAT;

Tiếp theo Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 04/12/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2015-2020;

Xét Tờ trình số 19/TTr-SNN ngày 22/02/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch năm 2016 Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch năm 2016 Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT), với những nội dung chính như sau:

1. Tổng vốn: 17.720 triệu đồng (mười bảy tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng), trong đó:

a) Nguồn vốn:

- Vốn nước ngoài: 13.884 triệu đồng;
- Vốn đối ứng: 2.675 triệu đồng;
- Vốn tư nhân đóng góp: 1.162 triệu đồng.

b) Chi tiết từng hợp phần:

- Tiểu hợp phần C1: Hỗ trợ áp dụng công nghệ sản xuất và quản lý cà phê bền vững: 14.706 triệu đồng, trong đó vốn nước ngoài: 11.344 triệu đồng, vốn đối ứng: 2.200 triệu đồng và vốn tư nhân đóng góp: 1.162 triệu đồng.

- Hợp phần D: Quản lý dự án và giám sát đánh giá:

+ Tiểu hợp phần D1: Quản lý dự án: 2.794 triệu đồng, trong đó vốn nước ngoài: 2.319 triệu đồng, vốn đối ứng: 475 triệu đồng.

- Tiểu hợp phần D2: Giám sát đánh giá: 220 triệu đồng, vốn nước ngoài.

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

3. Thời gian thực hiện: 2016.

Điều 2. Ban quản lý Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT) căn cứ kế hoạch chi tiết được phê duyệt tại Điều 1 để tổ chức thực hiện theo đúng quy định của dự án và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban quản lý Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng (VnSAT) và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- BQL các DANN (Bộ NN&PTNT);
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, NN;

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S



Phụ lục: Kế hoạch năm 2016
Đàn chuyên đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Lâm Đồng
 (Kèm theo Quyết định số 315 /QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2016 ĐVT: triệu VNĐ			
		Tổng số	Chính phủ	Nước ngoài	Tư nhân
I	Chi phí đầu tư	15.850	2.200	12.488	1.162
A	Công trình xây lắp	3.850		3.190	660
1	Tiểu hợp phần C1	3.850		3.190	660
1	Cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất quy mô nhỏ				
2	Sân phơi				
3	Nhà kho				
4	Nâng cấp vườn sản xuất giống đầu dòng của tư nhân	330		198	132
5	Nâng cấp vườn ươm tư nhân	1.320		792	528
6	Nâng cấp vườn sản xuất giống đầu dòng của Trung tâm giống	880		880	
7	Nâng cấp vườn ươm của Trung tâm giống				
8	Xây lắp - Nâng cấp văn phòng cho Trung tâm giống	1.320		1.320	
9	Xây lắp - Phòng thí nghiệm, nhà lưới cho CC BVTV tỉnh				
10	Xây lắp - Nâng cấp văn phòng cho Trung tâm Khuyến nông				
2	Tiểu hợp phần D1				
11	Nâng cấp văn phòng của PPMU				
B	Chi phí hoạt động	1.210		1.210	
1	Tiểu hợp phần C1	990		990	
12	Đánh giá nhu cầu đào tạo và điều chỉnh chương trình giảng dạy	220		220	
13	Giám sát việc thực hiện chương trình tín dụng cho tái canh	440		440	
14	Chứng nhận vườn ươm và giám sát chất lượng nhân giống	110		110	
15	Giám sát và quản lý bệnh	110		110	
16	Phân tích đất và chẩn đoán dinh dưỡng	110		110	
17	Giám sát và đánh giá sự đa dạng đối với cà phê				
2	Tiểu hợp phần D2	220		220	
18	Hoạt động giám sát đánh giá	220		220	
C	Hàng hóa & Thiết bị	1.870		1.870	
	Tiểu hợp phần C1	1.650		1.650	
23	Hàng hóa thiết bị cho Trung tâm giống	550		550	
24	Hàng hóa thiết bị cho CC BVTV (Phòng thí nghiệm)	550		550	
25	Hàng hóa thiết bị cho TTKN	550		550	
	Tiểu hợp phần D1	220		220	
26	Hàng hóa thiết bị cho PPMU	220		220	
D	Đào tạo & Hội thảo	1.110		1.110	
	Tiểu hợp phần C1	934		934	
27	Thí điểm quy hoạch cảnh quan cho các huyện và thực hiện mô hình	176		176	
28	Đào tạo về nhân giống cà phê cho cán bộ	88		88	
29	Tập huấn về chứng nhận vườn ươm cà phê	88		88	
30	Hỗ trợ các cuộc họp nhóm nông dân	220		220	
31	Đào tạo người đứng đầu các nhóm	98		98	
32	Tập huấn về giám sát và quản lý bệnh	44		44	

STT	Hạng mục	Kế hoạch thực hiện năm 2016 ĐVT: triệu VNĐ			
		Tổng số	Chính phủ	Nước ngoài	Tư nhân
33	Tập huấn về phân tích đất và chẩn đoán dinh dưỡng cho nông dân	88		88	
34	Tập huấn và dịch vụ tư vấn cho nông dân thực hiện đa dạng hóa cây trồng	88		88	
35	Tập huấn về củng cố và phát triển chiến lược truyền thông	44		44	
	Tiểu hợp phần D1	176		176	
36	Hội thảo của PPMU	66		66	
37	Tập huấn về mua sắm, tài chính và quản lý dự án của PPMU	110		110	
E	Hội thảo đầu bờ	2.728		2.728	
	Tiểu hợp phần C1	2.728		2.728	
38	Tập huấn cho Nông dân nông cốt/TOT để hỗ trợ FFS	132		132	
39	Đào tạo FFS về sản xuất bền vững	1.694		1.694	
40	Đào tạo FFS về thực hành tái canh bền vững	836		836	
41	Đào tạo về tổ chức và quản lý HTX				
42	Tập huấn kỹ thuật (3 kỹ thuật viên/HTX)				
43	Tập huấn về nhân giống cà phê	66		66	
F	Điểm trình diễn	1.254		752	502
	Tiểu hợp phần C1	1.254		752	502
44	Thành lập các điểm trình diễn sản xuất bền vững	484		290	194
45	Thành lập các điểm trình diễn về tái canh bền vững	770		462	308
G	Vốn đối ứng	2.200	2.200		
	Tiểu hợp phần C1	2.200	2.200		
46	Vốn đối ứng ngân sách tỉnh chi cho mục khảo sát, thiết kế các công trình CSHT	2.200	2.200		
H	Dịch vụ tư vấn	1.628		1.628	
	Tiểu hợp phần C1	1.100		1.100	
47	Đánh giá độc lập về sự áp dụng của nông dân	550		550	
48	Phát triển cà phê bền vững và kế hoạch tái canh cà phê	330		330	
49	Tư vấn củng cố và phát triển chiến lược truyền thông	220		220	
	Tiểu hợp phần D1	528		528	
50	Chuyên gia tư vấn của PPMU	528		528	
II	Chi phí thường xuyên	1.870	475	1.395	
A	Chi phí hoạt động tăng thêm	1.395		1.395	
	Tiểu hợp phần D1	1.395		1.395	
51	Chi phí hoạt động của PPMU	500		500	
52	Lương cho cán bộ hợp đồng của PPMU	410		410	
53	Phụ cấp lương cho cán bộ hợp đồng của PPMU	400		400	
54	Các khoản đóng góp theo lương của cán bộ hợp đồng	85		85	
B	Lương	475	475		
	Tiểu hợp phần D1	475	475		
55	Lương cho cán bộ nhà nước của PPMU	98	98		
56	Phụ cấp lương cho cán bộ nhà nước của PPMU	355	355		
57	Các khoản đóng góp theo lương của cán bộ nhà nước	22	22		
	Tổng	17.720	2.675	13.884	1.162